

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026



**Shape the future
with confidence**

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	3
Báo cáo soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	4 - 5
Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ	9 - 10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ	11 - 12
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ	13 - 58

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Tài Chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và theo các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là mua bán thực phẩm, dầu nguyên liệu và quản lý các khoản đầu tư vào các công ty con.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban
Ông Lương Quang Hiên	Thành viên
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Lệ Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Phó Tổng Giám đốc
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

THÔNG TIN CHUNG (tiếp theo)

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Lệ Nguyên được Ông Trần Kim Thành ủy quyền ký báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 theo Giấy Ủy quyền số 20/2026/UQ-KDC ngày 1 tháng 7 năm 2026.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán của Công ty.

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Công ty và các công ty con ("Tập đoàn") cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho từng kỳ kế toán phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn trong kỳ. Trong quá trình lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ; và
- lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Tập đoàn sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Tập đoàn và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:

Ngày 28 tháng 8 năm 2026


TỔNG GIÁM ĐỐC
Trần Lê Nguyên



Shape the future
with confidence

Ernst & Young Vietnam Limited
2 Hai Trieu Street, Sai Gon Ward
Ho Chi Minh City, Vietnam

Tel: +84 28 3824 5252
Email: eyhcmc@vn.ey.com
Website (EN): ey.com/en_vn
Website (VN): ey.com/vi_vn

Số tham chiếu: 11611908-69490374/LR-HN

BÁO CÁO SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido

Chúng tôi đã soát xét báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("Công ty") và các công ty con (sau đây được gọi chung là "Tập đoàn"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2026 và được trình bày từ trang 6 đến trang 58, báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ, báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày và bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.



Shape the future
with confidence

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ kèm theo không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 28 tháng 8 năm 2026

Công ty TNHH Ernst & Young Việt Nam



Dương Lê Anthony
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2223-2023-004-1

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		5.327.054.690.830	6.674.909.250.681
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	6	450.591.446.310	1.542.260.761.456
1. Tiền	111		440.272.986.778	403.051.351.970
2. Các khoản tương đương tiền	112		10.318.459.532	1.139.209.409.486
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.717.079.721.938	2.757.002.143.521
1. Chứng khoán kinh doanh	121		401.120.064	401.120.064
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(924.179)	(924.179)
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	7	2.716.679.526.053	2.756.601.947.636
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130	8	525.392.054.516	695.828.386.262
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131		361.537.850.485	382.966.335.699
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		79.497.597.878	252.891.309.985
3. Phải thu ngắn hạn khác	135		96.212.397.124	72.599.223.444
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136		(11.855.790.971)	(12.628.482.866)
IV. Hàng tồn kho	140	9	1.457.288.516.819	1.504.306.826.902
1. Hàng tồn kho	141		1.457.288.516.819	1.504.306.826.902
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		176.702.951.247	175.511.132.540
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	10	30.334.112.371	22.944.561.981
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	20	134.640.415.484	145.300.310.541
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	20	11.728.423.392	7.266.260.018

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		7.500.960.619.880	7.232.303.076.803
I. Các khoản phải thu dài hạn	210	13	8.346.477.439	8.917.479.463
1. Trả trước cho người bán dài hạn	212		6.706.139.759	7.297.141.783
2. Phải thu dài hạn khác	215		1.640.337.680	1.620.337.680
II. Tài sản cố định	220		2.449.846.512.502	2.522.098.803.816
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	950.569.819.018	967.796.128.020
Nguyên giá	222		2.369.330.173.485	2.339.420.547.363
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(1.418.760.354.467)	(1.371.624.419.343)
2. Tài sản cố định vô hình	227	12	1.499.276.693.484	1.554.302.675.796
Nguyên giá	228		2.477.783.969.385	2.477.783.969.385
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(978.507.275.901)	(923.481.293.589)
III. Bất động sản đầu tư	240	14	968.242.629.652	993.291.341.372
1. Nguyên giá	241		1.324.213.814.480	1.324.213.814.480
2. Giá trị hao mòn lũy kế	242		(355.971.184.828)	(330.922.473.108)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	250		17.671.246.259	8.515.604.384
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	15	17.671.246.259	8.515.604.384
V. Đầu tư tài chính dài hạn	260	16	2.760.802.060.783	2.662.057.444.880
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	262		3.514.462.422.937	3.415.717.807.034
2. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn	264		(753.660.362.154)	(753.660.362.154)
VI. Tài sản dài hạn khác	270		1.296.051.693.245	1.037.422.402.888
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	10	551.544.328.758	232.184.708.504
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	33.3	76.960.072.477	80.998.104.808
3. Lợi thế thương mại	279	5	667.547.292.010	724.239.589.576
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		12.828.015.310.710	13.907.212.327.484

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		6.576.019.560.224	6.169.173.406.985
I. Nợ ngắn hạn	310		5.541.665.947.630	5.066.436.251.287
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	17	340.984.366.637	446.272.922.406
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	18	25.046.426.227	41.164.905.400
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	19	314.654.458.265	6.003.263.520
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	20	48.118.843.665	143.116.465.963
5. Phải trả người lao động	315		7.888.616.664	17.166.623.441
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	21	345.947.019.528	370.486.516.727
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		5.188.437.819	10.746.984.045
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	22	774.889.353.262	614.921.072.839
9. Vay ngắn hạn	321	23	3.515.929.466.928	3.269.132.809.556
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	24	163.018.958.635	147.424.687.390
II. Nợ dài hạn	330		1.034.353.612.594	1.102.737.155.698
1. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		3.156.373.765	3.156.373.765
2. Phải trả dài hạn khác	338	22	58.847.367.114	56.117.499.885
3. Vay dài hạn	339	23	317.122.888.843	374.764.818.262
4. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	33.3	629.931.363.278	643.550.511.750
5. Dự phòng phải trả dài hạn	343	3.16	25.295.619.594	25.147.952.036
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		6.251.995.750.486	7.738.038.920.499
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	25.1	2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2.898.063.160.000	2.898.063.160.000
2. Thặng dư vốn	412	25.1	2.292.253.519.262	2.292.253.519.262
3. Cổ phiếu mua lại của chính mình	415		(675.908.884.000)	-
4. Quỹ đầu tư phát triển	418	25.1	69.858.995.990	69.858.995.990
5. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419	25.1	16.135.952.841	16.135.952.841
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	25.1	1.181.694.998.939	1.834.460.204.757
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		1.115.194.713.266	1.312.016.923.466
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối kỳ này	420b		66.500.285.673	522.443.281.291
7. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	25.5	469.898.007.454	627.267.087.649
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		12.828.015.310.710	13.907.212.327.484

Phê duyệt ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Minh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh



TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KIDO

Trần Lê Nguyên

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	26.1	4.452.117.246.961	4.267.121.894.049
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	26.1	106.975.461.796	110.324.808.669
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 1 - 2)	10	26.1	4.345.141.785.165	4.156.797.085.380
4. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	11	27	3.472.216.566.504	3.428.328.732.887
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		872.925.218.661	728.468.352.493
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	26.3	104.554.816.252	160.294.254.239
7. Chi phí tài chính <i>Trong đó: Chi phí đi vay</i>	23 24	28	137.746.425.562 127.421.942.047	106.808.869.189 93.341.426.736
8. Chi phí bán hàng	25	29	591.589.694.685	563.195.349.703
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	30	239.043.005.690	244.496.106.971
10. Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	27	16	121.517.942.835	85.999.054.130
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + 22 + 27 - (23 + 25 + 26)}	30		130.618.851.811	60.261.334.999
12. Thu nhập khác	31	31	30.448.969.124	27.419.586.620
13. Chi phí khác	32	31	12.322.271.843	3.290.185.534
14. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40	31	18.126.697.281	24.129.401.086
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		148.745.549.092	84.390.736.085
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	33.1	58.585.704.316	36.438.113.387
17. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	52	33.1	(9.581.116.141)	(9.420.464.911)
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60 = 50 - 51 - 52)	60		99.740.960.917	57.373.087.609

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	01		148.745.549.092	84.390.736.085
2. Điều chỉnh cho các khoản:				
- Khấu hao và hao mòn	02		187.378.265.795	184.399.983.837
- Các khoản dự phòng	03		136.433.401	399.186.959
- Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		(566.710.580)	(888.967.233)
- Lãi từ hoạt động đầu tư, tài chính	05		(222.020.763.360)	(227.924.721.846)
- Chi phí đi vay	06	28	127.421.942.047	94.615.426.734
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		241.094.716.395	134.991.644.536
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		105.771.501.446	(57.695.283.734)
- Giảm hàng tồn kho	10		47.018.310.083	6.371.374.815
- Giảm các khoản phải trả	11		(23.182.356.716)	(503.564.901.971)
- Tăng, giảm chi phí chờ phân bổ	12		(329.924.509.717)	49.946.074.798
- Chi phí đi vay đã trả	14		(127.441.213.964)	(112.792.752.318)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	20	(156.168.493.452)	(42.860.712.853)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(5.058.360.200)	(2.707.177.814)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(247.890.406.125)	(528.311.734.541)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định	21		(39.365.267.997)	(45.431.348.109)
2. Tiền thu do thanh lý tài sản cố định	22		94.945.455	1.849.063.018
3. Tiền chi cho vay và chi gửi ngân hàng có kỳ hạn	23		(389.575.838.691)	(376.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, thu hồi tiền gửi có kỳ hạn	24		429.498.260.274	483.900.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền thu về)	25		(191.543.919.003)	-
6. Tiền thu hồi từ đầu tư góp vốn vào đơn vị khác (trừ đi tiền do đơn vị bị thanh lý nắm giữ)	26		19.230.400.000	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		195.393.057.904	86.333.472.462
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		23.731.637.942	150.651.187.371



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026

VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này	Kỳ trước
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền mua lại cổ phiếu đã phát hành	32	25.1	(675.908.884.000)	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	23	5.187.885.298.794	8.850.487.130.729
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	23	(4.998.597.303.995)	(8.535.866.779.691)
4. Cổ tức đã trả cho chủ sở hữu	36	25.3	(347.605.588.210)	(442.890)
5. Cổ tức đã trả cho cổ đông không kiểm soát		25.5	(33.252.138.512)	(66.198.030.445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(867.478.615.923)	248.421.877.703
Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		(1.091.637.384.106)	(129.238.669.467)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	6	1.542.260.761.456	1.352.673.438.979
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(31.931.040)	1.226.891.082
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	6	450.591.446.310	1.224.661.660.594

Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Minh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh



Trần Lê Nguyên

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Tập đoàn bao gồm Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC" hoặc "Công ty"), các công ty con, các công ty liên kết và các công ty liên doanh đồng kiểm soát như sau:

Công ty

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 4103001184 do Sở Tài chính (trước đây là Sở Kế hoạch và Đầu tư) Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 6 tháng 9 năm 2002, và các Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp ("GCNĐKDN") điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép Niêm yết số 39/UBCK-GPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 18 tháng 11 năm 2005.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Tập đoàn là bán buôn thực phẩm; sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm; sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật, các hạt có dầu, thạch dừa; xuất khẩu nguyên nhiên vật liệu phục vụ sản xuất chế biến ngành dầu thực vật; và kinh doanh trong lĩnh vực bất động sản.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại số Lầu 3, Tháp V5, Sunrise City South, số 23 Nguyễn Hữu Thọ, Phường Tân Hưng, Thành phố Hồ Chí Minh.

Số lượng công nhân viên của Tập đoàn vào ngày 30 tháng 6 năm 2026 là 5.350 (31 tháng 12 năm 2025: 5.332).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, công ty có 9 công ty con và 5 công ty liên doanh, liên kết (ngày 31 tháng 12 năm 2025: 9 công ty con và 5 công ty liên doanh, liên kết). Chi tiết như sau:

Tên công ty	Tình trạng	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)				Quyền biểu quyết (%)
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	
Các công ty con							
1. Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	93,85	87,29	93,85	87,29	87,29
2. Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC")	Đang hoạt động	Sản xuất kinh doanh và xuất khẩu các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật và từ các hạt có dầu	95,36	95,56	96,9	98,9	98,9
3. Công ty TNHH Kido - Nhà Bè ("KNB")	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	93,85	93,77	100	100	100
4. Công ty TNHH Một Thành viên Thực phẩm Kido ("KIDOFood")	Tạm ngừng hoạt động	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	100	100	100	100	100
5. Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ Kido ("KTS")	Đang hoạt động	Bán buôn thực phẩm và cung cấp dịch vụ ăn uống khác	100	100	100	100	100
6. Công ty TNHH Nam Đô Long An ("NDLA")	Tiền hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm chế biến từ dầu thực vật	100	100	100	100	100
7. Công ty Cổ phần Thọ Phát Quốc Tế ("Thọ Phát") (*)	Đang hoạt động	Bán buôn thực phẩm	68	68	68	68	68
8. Công ty TNHH MTV Chế biến Thực phẩm Thọ Phát ("Tho Phat Food")	Đang hoạt động	Bán buôn và sản xuất các sản phẩm chế biến từ thịt, thủy sản, rau quả và tinh bột	68	68	68	68	68
9. Công ty Cổ phần Hùng Vương ("Hùng Vương") (*)	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	75,39	75,39	75,39	75,39	75,39

(*) Tập đoàn đã dùng 18.199.534 cổ phiếu của Hùng Vương và 39.780.000 cổ phiếu của Thọ Phát làm tài sản thế chấp cho khoản vay ngân hàng dài hạn của Tập đoàn (TM số 23.2).

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

Cơ cấu tổ chức (tiếp theo)

Tên công ty	Tình trạng	Lĩnh vực kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích (%)		Quyền biểu quyết (%)	
			Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025	Ngày 30 tháng 6 năm 2026	Ngày 31 tháng 12 năm 2025
Các công ty liên doanh, liên kết						
1 Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Bắc Bình ("Bắc Bình") (**)	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	40,05	40,05	40,05	40,05
2 Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc tế Nuti KD ("NutiKD") (***)	Đang hoạt động	Sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm khác	29,4	29,4	29,4	29,4
3 Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina ("LG Vina")	Đang hoạt động	Sản xuất và phân phối các sản phẩm gia dụng và mỹ phẩm	40	40	40	40
4 Công ty Cổ phần Đầu tư Lavenue ("Lavenue")	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản	50	50	50	50
5 Công ty Cổ phần Thực Phẩm Tân Bình ("Tafoco")	Đang hoạt động	Kinh doanh bất động sản và cho thuê nhà xưởng, kho bãi	27,53	27,53	27,53	27,53

(**) Tập đoàn đã dùng 11.134.918 cổ phiếu của Bắc Bình làm tài sản thế chấp cho các khoản vay ngân hàng của Bắc Bình.

(***) Vào ngày 11 tháng 3 năm 2026, Công ty nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 26 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp, theo đó, Công ty đổi tên từ Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido thành Công ty Cổ phần Thực phẩm Quốc Tế Nuti KD ("NutiKD").

Theo các Hợp đồng Ủy quyền số 01/2025/HĐUQ-KDF và 02/2025/HĐUQ-KDF ký ngày 18 tháng 12 năm 2025, Tập đoàn đã ủy quyền toàn bộ quyền cổ đông cho 21.803.040 cổ phần, tương đương 29,4% vốn cổ phần của KDF mà Tập đoàn đang sở hữu cho Công ty TNHH Đầu tư Nuti.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY**2.1 Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") tuân thủ và phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 27 - Báo cáo tài chính giữa niên độ và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán được áp dụng của Tập đoàn là Nhật ký chung.

2.3 Kỳ báo cáo

Kỳ kế toán năm của Tập đoàn áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này được lập cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Tập đoàn là VND.

2.5 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ bao gồm các báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty mẹ và các công ty con cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026.

Các công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua, là ngày Tập đoàn nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Tập đoàn chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán.

Số dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Tập đoàn, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông không kiểm soát là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ và trong phần vốn chủ sở hữu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU**3.1. Các thay đổi trong các chính sách kế toán và thuyết minh**

Các chính sách kế toán của Tập đoàn sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2025 và báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025, ngoại trừ các thay đổi về chính sách kế toán phát sinh từ việc áp dụng lần đầu Thông tư số 99/2025/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp ("Thông tư 99") và Thông tư số 43/2026/TT-BTC sửa đổi, bổ sung Thông tư 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất ("Thông tư 43").

3.1.1 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 99

Vào ngày 27 tháng 10 năm 2025, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 99, thay thế Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014 và một số quy định khác có liên quan. Thông tư 99 có hiệu lực thi hành kể từ ngày 1 tháng 1 năm 2026 và áp dụng cho năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về chính sách kế toán theo quy định tại Thông tư 99 và có ảnh hưởng tới Tập đoàn trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 99 không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này. Tập đoàn cũng đã trình bày lại dữ liệu tương ứng đối với một số chỉ tiêu cho phù hợp với cách trình bày theo Thông tư 99, như được trình bày tại *Thuyết minh* ("TM") số 37.

3.1.2 Thay đổi chính sách kế toán do áp dụng quy định kế toán mới theo Thông tư 43

Ngày 20 tháng 4 năm 2026, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư 43 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 202/2014/TT-BTC hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất, và có hiệu lực áp dụng cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất của năm tài chính bắt đầu từ hoặc sau ngày 1 tháng 1 năm 2026.

Tập đoàn áp dụng các thay đổi về kế toán theo quy định tại Thông tư 43 trên cơ sở phi hồi tố do Thông tư 43 và Chế độ kế toán Việt Nam không yêu cầu áp dụng hồi tố đối với các thay đổi này.

3.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền và không bị hạn chế sử dụng.

3.3 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến (bao gồm chi phí nguyên vật liệu, chi phí lao động trực tiếp, chi phí liên quan trực tiếp khác, chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường) để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.3 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Tập đoàn xác định số lượng và tính giá trị hàng tồn kho theo từng lần phát sinh. Giá trị hàng tồn kho đó được xác định như sau:

- | | |
|--|---|
| Nguyên vật liệu, hàng hóa và công cụ, dụng cụ | - Chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền |
| Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang | - Giá thành của thành phẩm, bán thành phẩm áp dụng theo phương pháp bình quân gia quyền |
| | - Khi tính giá thành thành phẩm, nguyên liệu, vật liệu được phân bổ theo hệ số |

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho là khoản dự tính trước phần giá trị bị giảm xuống (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v...) thấp hơn giá trị đã ghi sổ kế toán của hàng tồn kho và nhằm bù đắp các khoản thiệt hại thực tế xảy ra do nguyên vật liệu, thành phẩm, hàng hóa tồn kho khác bị giảm giá. Tập đoàn thực hiện trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho khi có bằng chứng cho thấy giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá gốc của hàng tồn kho.

Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi hàng tồn kho bị hủy bỏ do hết hạn sử dụng, mất phẩm chất, hư hỏng, không còn giá trị sử dụng, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng giảm giá hàng tồn kho đã trích lập và giá gốc hàng tồn kho được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.4 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Tập đoàn dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Khi các khoản nợ phải thu khó đòi được xác định là không thể thu hồi được và kế toán thực hiện xóa nợ, các khoản chênh lệch phát sinh giữa số dự phòng nợ phải thu khó đòi và giá gốc nợ phải thu được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng như sau:

<u>Thời gian quá hạn</u>	<u>Mức trích lập dự phòng</u> <u>(% giá trị khoản phải thu)</u>
Từ 6 tháng đến dưới 1 năm	30
Từ 1 năm đến dưới 2 năm	50
Từ 2 năm đến dưới 3 năm	70
Từ 3 năm trở lên	100

3.5 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình bao gồm những tài sản có hình thái vật chất do doanh nghiệp nắm giữ để sử dụng cho hoạt động sản xuất, kinh doanh.

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.5 Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản đến vị trí và trạng thái cần thiết để tài sản đó có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Công ty.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái có khả năng hoạt động theo cách thức dự định của Nhóm Công ty.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, bao gồm giá trị của các quyền sử dụng đất đã được Tập đoàn mua hoặc thuê. Thời gian hữu dụng của các quyền sử dụng đất được đánh giá theo thời hạn sử dụng của các quyền sử dụng đất. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn là quyền sử dụng đất đã thuê và được trích hao mòn theo thời hạn thuê, còn quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được trích hao mòn.

Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất có hiệu lực trước năm 2003 và được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
Phương tiện vận tải	6 - 20 năm
Thiết bị văn phòng	3 - 10 năm
Nhãn hiệu hàng hóa	10 - 20 năm
Quyền sử dụng đất	10 - 46 năm
Phần mềm máy tính	3 - 20 năm
Mối quan hệ với khách hàng	16 - 20 năm
Lợi thế quyền thuê đất	8 - 32 năm

Quyền sử dụng đất không thời hạn không cần trích khấu hao.

TSCĐ hữu hình được bắt đầu trích khấu hao ngay khi tài sản bắt đầu có khả năng sử dụng hữu ích. TSCĐ vô hình được bắt đầu trích khấu hao từ khi đưa vào sử dụng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.8 Bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được thể hiện theo nguyên giá bao gồm cả các chi phí giao dịch liên quan trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Đối với bất động sản đầu tư nắm giữ chờ tăng giá, Tập đoàn không trích khấu hao mà xác định tổn thất do giảm giá trị.

Các khoản chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được hạch toán vào giá trị còn lại của bất động sản đầu tư khi Tập đoàn có khả năng thu được các lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu của bất động sản đầu tư đó.

Khấu hao và hao mòn bất động sản đầu tư được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản như sau:

Nhà cửa, vật kiến trúc 10 - 39 năm

Bất động sản đầu tư không còn được trình bày trong báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ sau khi đã bán hoặc sau khi bất động sản đầu tư đã không còn được sử dụng và xét thấy không thu được lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc thanh lý bất động sản đầu tư đó.

Việc chuyển từ bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho thành bất động sản đầu tư chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như trường hợp chủ sở hữu chấm dứt sử dụng tài sản đó và bắt đầu cho bên khác thuê hoạt động hoặc khi kết thúc giai đoạn xây dựng. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hay hàng tồn kho chỉ khi có sự thay đổi về mục đích sử dụng như các trường hợp chủ sở hữu bắt đầu sử dụng tài sản này hoặc bắt đầu triển khai cho mục đích bán. Việc chuyển từ bất động sản đầu tư sang bất động sản chủ sở hữu sử dụng hoặc hàng tồn kho không làm thay đổi nguyên giá hay giá trị còn lại của bất động sản tại ngày chuyển đổi.

3.9 Xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí vay đủ điều kiện được vốn hóa.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận là tài sản cố định.

3.10 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Tập đoàn.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong kỳ ngoại trừ các khoản được phân bổ dần hoặc vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

Các chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến khoản vay (ngoài lãi vay phải trả), như chi phí thẩm định, kiểm toán, lập hồ sơ vay vốn, chi phí thu xếp khoản vay được phân bổ dần theo thời hạn của khoản vay theo phương pháp đường thẳng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ:

- ▶ Công cụ dụng cụ xuất dùng trong nhiều năm với giá trị lớn;
- ▶ Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán; và
- ▶ Chi phí thuê bao tiêu bao gồm số tiền trả trước cho tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại cho toàn bộ thời gian thuê đến ngày 31 tháng 1 năm 2046 được xác định ngay từ ban đầu dựa theo điều khoản của các hợp đồng liên quan với đối tác.
- ▶ Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo hợp đồng thuê đất trong thời hạn từ 30 đến 45 năm. Theo Thông tư 45, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí chờ phân bổ dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ tài sản cố định liên quan đến hoạt động kinh doanh trong nhiều kỳ kế toán

Công ty tính và phân bổ chi phí sửa chữa, bảo dưỡng định kỳ TSCĐ liên quan đến nhiều kỳ kế toán căn cứ vào tính chất, mức độ để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ cho phù hợp.

3.12 Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh của bên bị mua được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

Lợi thế thương mại phát sinh từ hợp nhất kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, là phần chênh lệch giữa giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của bên mua trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận. Nếu giá phí hợp nhất kinh doanh thấp hơn giá trị hợp lý của tài sản thuần của bên bị mua, phần chênh lệch đó sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Sau ghi nhận ban đầu, lợi thế thương mại được xác định bằng nguyên giá trừ đi giá trị phân bổ lũy kế. Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian hữu ích được ước tính là mười (10) năm.

Định kỳ công ty mẹ phải đánh giá tổn thất lợi thế thương mại tại công ty con, nếu có bằng chứng cho thấy số lợi thế thương mại bị tổn thất lớn hơn số phân bổ hàng năm thì phân bổ theo số lợi thế thương mại bị tổn thất ngay trong kỳ phát sinh.

3.13 Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty con

Khoản đầu tư vào công ty con mà Công ty đã loại trừ ra khỏi báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ được trình bày theo giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận mà Công ty nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của công ty con sau ngày Công ty nắm quyền kiểm soát được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)*Đầu tư vào các công ty liên kết*

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Tập đoàn. Thông thường, Tập đoàn được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Tập đoàn không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận/(lỗ) của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được cản trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của công ty liên kết được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư vào liên doanh

Khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư của Tập đoàn vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được trình bày trên bảng cân đối kế toán hợp nhất giữa niên độ theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát sau khi liên doanh.

Phần sở hữu của Tập đoàn trong lợi nhuận (lỗ) của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được phản ánh trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ. Ngoài ra, khi có sự thay đổi được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu của công ty liên kết, Tập đoàn sẽ ghi nhận phần chia sẻ của mình tương ứng với các thay đổi đó trong vốn chủ sở hữu. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát. Cổ tức nhận được từ cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được cản trừ với khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính giữa niên độ của cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát được lập cùng kỳ với báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ của Tập đoàn và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Tập đoàn. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Tập đoàn trong trường hợp cần thiết.

Chứng khoán kinh doanh

Chứng khoán kinh doanh được ghi nhận ban đầu theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác được ghi nhận theo giá gốc.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.13 Các khoản đầu tư** (tiếp theo)*Dự phòng giảm giá trị các khoản đầu tư* (tiếp theo)

Dự phòng cho việc giảm giá trị của các khoản đầu tư được lập khi có bằng chứng chắc chắn một phần hoặc toàn bộ giá trị của khoản đầu tư (bao gồm cả các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, nếu có) bị suy giảm giá trị hoặc không thu hồi được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Tăng hoặc giảm số dư dự phòng được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.14 Các khoản phải trả

Các khoản phải trả bao gồm khoản nợ phải trả của Tập đoàn cho người bán vật tư, hàng hóa, người cung cấp dịch vụ, người bán TSCĐ, BĐSĐT và các khoản đầu tư tài chính theo hợp đồng kinh tế đã ký kết.

3.15 Các khoản chi phí phải trả

Chi phí phải trả bao gồm các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có đủ chứng từ, hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

3.16 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho người lao động đã làm việc thường xuyên từ đủ 12 tháng trở lên tại Tập đoàn. Mức trích lập được tính bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc đủ điều kiện hưởng trợ cấp thôi việc theo Luật lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan.

Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.17 Các khoản dự phòng

Tập đoàn ghi nhận dự phòng khi có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả của một sự kiện đã xảy ra trong quá khứ. Việc thanh toán nghĩa vụ nợ này có thể sẽ dẫn đến sự giảm sút về những lợi ích kinh tế và Tập đoàn có thể đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế hoặc tỷ giá ghi sổ tùy theo nội dung và bản chất của nghiệp vụ kinh tế phát sinh và nguyên tắc áp dụng tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch theo nguyên tắc sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.18 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ** (tiếp theo)*Tỷ giá giao dịch thực tế*

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ trong kế toán của Tập đoàn (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày giao dịch là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch hoặc tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch (sau đây gọi tắt là tỷ giá xấp xỉ). Tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo chênh lệch không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình tại ngày giao dịch. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại. Việc sử dụng tỷ giá xấp xỉ phải đảm bảo không làm ảnh hưởng trọng yếu đến tình hình tài chính và kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh trong kỳ kế toán của Tập Đoàn.

Trường hợp ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch không công bố tỷ giá của loại ngoại tệ mà Tập đoàn phát sinh thì Tập đoàn sử dụng một loại tiền tệ trung gian để quy đổi sang đơn vị tiền tệ trong kế toán của đơn vị nhưng phải áp dụng nhất quán.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

Tỷ giá ghi sổ

Tỷ giá ghi sổ bao gồm tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hoặc tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền. Việc áp dụng tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh hay tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền tùy theo đặc điểm và yêu cầu quản lý các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của Tập đoàn.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ.

3.19 Vốn góp của chủ sở hữu*Cổ phiếu phổ thông*

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh tương ứng với số cổ phiếu phát hành thành công. Phần chi phí phát hành cổ phiếu không thành công được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Tập đoàn mua lại (cổ phiếu mua lại của chính mình) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Tập đoàn không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.20 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của công ty mẹ (sau khi trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)**3.21 Thông tin theo bộ phận**

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Tập đoàn tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

3.22 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Tập đoàn trích lập các quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Tập đoàn theo phê duyệt của các cổ đông tại đại hội đồng cổ đông thường niên.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Tập đoàn.

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như là một khoản nợ phải trả trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

3.23 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Tập đoàn có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với việc thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Doanh thu từ tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.24 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ trong kỳ nhưng đến kỳ sau mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại, Tập đoàn ghi giảm doanh thu ghi nhận trong kỳ nếu các khoản giảm trừ doanh thu này phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính.

3.25 Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ.

3.26 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Tập đoàn.

3.27 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của các khoản mục này trong báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ:

- ▶ Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Các chênh lệch tạm thời chịu thuế gắn liền với các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh khi Tập đoàn có khả năng kiểm soát thời gian hoãn nhập khoản chênh lệch tạm thời và chắc chắn khoản chênh lệch tạm thời sẽ không được hoãn nhập trong tương lai có thể dự đoán.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.27 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại cần được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này, ngoại trừ:

- ▶ Tài sản thuế hoãn lại phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hoặc nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán hoặc lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch; và
- ▶ Đối với các chênh lệch tạm thời được khấu trừ phát sinh từ các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết và các khoản vốn góp liên doanh, tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận khi chắc chắn là chênh lệch tạm thời sẽ được hoàn nhập trong tương lai có thể dự đoán được và có lợi nhuận tính thuế để sử dụng được khoản chênh lệch tạm thời đó.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Tập đoàn chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:

- ▶ đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
- ▶ Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải nộp và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.28 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Tập đoàn nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Tập đoàn và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

4. CÁC SỰ KIỆN QUAN TRỌNG PHÁT SINH TRONG KỲ**4.1 Nhận chuyển nhượng thêm cổ phần trong Tổng Công ty Dầu thực vật Việt Nam ("Vocarimex"), công ty con trực tiếp**

Vào ngày 15 tháng 4 năm 2026, Tập đoàn đã mua lại 7.982.904 cổ phiếu của Vocarimex từ các cổ đông hiện hữu, với tổng giá trị là 191.543.919.000 VND. Theo đó, Tập đoàn tăng tỷ lệ sở hữu trong Vocarimex từ 87,29% lên 93,85% tại ngày này.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Vocarimex mua thêm vào ngày giao dịch là 53.333.762.867 VND đã được ghi nhận giảm lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.2 Chuyển nhượng một phần vốn góp tại Công ty Cổ phần Dầu Thực vật Tường An ("TAC"), công ty con trực tiếp

Vào ngày 20 tháng 5 năm 2026, Vocarimex đã chuyển nhượng 2,07% vốn góp tại TAC, với giá trị là 19.236.000.000 VND theo hợp đồng 01/2026/HĐCNV-TuongAn và theo Nghị quyết HĐQT số 09/NQ-HĐQT.2026 ngày 18 tháng 5 năm 2026. Theo đó, Tập đoàn đã giảm tỷ lệ sở hữu trong TAC từ 96,9% xuống 95,56% tại ngày này.

Chênh lệch giữa giá phí và giá trị ghi sổ, tương ứng với phần sở hữu giá trị tài sản thuần của Tường An bán đi vào ngày giao dịch là 4.985.308.753 VND đã được ghi nhận tăng lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ.

4.3 Chuyển nhượng phần vốn góp tại Công ty Trách nhiệm hữu hạn Kido Nhà Bè ("KNB"), công ty con trực tiếp

Theo hợp đồng chuyển nhượng số 01/2026/HĐCN-KDNB và theo Nghị quyết HĐQT số KDC09/2026/NQ-HĐQT ngày 22 tháng 6 năm 2026, HĐQT của Công ty đã phê duyệt kế hoạch chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp trong KNB cho Vocarimex, tương ứng với 51% vốn điều lệ của đơn vị này, với giá trị chuyển nhượng là 42.086.101.800 VND. Theo đó, KDB không còn là công ty con trực tiếp của Công ty và Tập đoàn đã tăng tỷ lệ sở hữu gián tiếp trong Kido Nhà Bè từ 93,77% lên 93,85% tại ngày này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

5. LỢI THẾ THƯƠNG MẠI

Lợi thế thương mại được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong khoảng thời gian mười (10) năm kể từ ngày mua. Chi tiết được trình bày như sau:

VND

Lợi thế thương mại từ hợp nhất các công ty con					
	TAC	Vocarimex	Hùng Vương	KNB	Thọ Phát
Tổng cộng					
Nguyên giá:					
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	143.742.015.149	62.685.016.020	387.813.611.378	101.294.660.273	439.044.413.405
					1.134.579.716.225
Phân bổ lũy kế:					
Số đầu kỳ	130.632.925.542	53.804.638.770	51.708.481.517	71.750.384.358	102.443.696.462
- Phân bổ trong kỳ	7.150.412.512	3.134.250.801	19.390.680.569	5.064.733.014	21.952.220.670
Số cuối kỳ	137.783.338.054	56.938.889.571	71.099.162.086	76.815.117.372	124.395.917.132
					467.032.424.215
Giá trị còn lại:					
Số đầu kỳ	13.109.089.607	8.880.377.250	336.105.129.861	29.544.275.915	336.600.716.943
Số cuối kỳ	5.958.677.095	5.746.126.449	316.714.449.292	24.479.542.901	314.648.496.273
					724.239.589.576
					667.547.292.010

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

6. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Các khoản tiền và tương đương tiền doanh nghiệp đang nắm giữ nhưng không bị hạn chế sử dụng		
Tiền mặt	506.341.427	492.846.687
Tiền gửi không kỳ hạn	439.766.645.351	402.558.505.283
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam	169.002.197.191	154.188.342.858
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	83.393.447.060	83.393.447.060
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công Thương Việt Nam	71.913.333.233	55.084.718.110
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội	56.228.414.048	76.139.779.242
- Các khoản tiền gửi không kỳ hạn khác	59.229.253.819	33.752.218.013
Các khoản tương đương tiền (*)	10.318.459.532	1.139.209.409.486
- Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Việt Nam	10.318.459.532	-
- Các khoản tương đương tiền khác	-	1.139.209.409.486
TỔNG CỘNG	450.591.446.310	1.542.260.761.456

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện khoản tiền gửi tại các ngân hàng thương mại với kỳ hạn gốc dưới ba (3) tháng và hưởng lãi suất 4,75% một năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

7. ĐẦU TƯ NĂM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ			Số đầu kỳ			VND
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá trị dự phòng	
Tiền gửi có kỳ hạn	351.760.734.782	351.760.734.782	-	320.088.101.877	320.088.101.877	-	
Trong đó:							
- Ngân hàng Quốc tế Việt Nam	201.462.465.753	201.462.465.753	-	208.027.397.260	208.027.397.260	-	
- Ngân hàng Bangkok Đại chúng	115.115.654.542	115.115.654.542	-	112.060.704.617	112.060.704.617	-	
- Trách nhiệm hữu hạn							
- Ngân hàng Thương mại	30.955.068.493	30.955.068.493	-	-	-	-	
- Cổ Phần Đại Chúng Việt Nam							
- Ngân hàng Thương mại	4.227.545.994	4.227.545.994	-	-	-	-	
- Cổ phần Á Châu							
Cho vay (*)	2.364.918.791.271	2.364.918.791.271	-	2.436.513.845.759	2.436.513.845.759	-	
Trong đó:							
- Công ty Cổ phần Thương mại Đầu tư TVH	706.283.087.950	706.283.087.950	-	769.033.448.496	769.033.448.496	-	
- Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại Tương Lai Trẻ	660.672.963.595	660.672.963.595	-	656.582.465.752	656.582.465.752	-	
- Công ty TNHH MTV Thực phẩm Nhật Vinh	584.371.917.804	584.371.917.804	-	580.011.767.122	580.011.767.122	-	
- Công ty Cổ phần Đầu Tư ATO	205.818.287.671	205.818.287.671	-	213.832.534.247	213.832.534.247	-	
- Công ty TNHH MTV Đầu tư Châu Á Châu	207.772.534.251	207.772.534.251	-	217.053.630.142	217.053.630.142	-	
TỔNG CỘNG	2.716.679.526.053	2.716.679.526.053	-	2.756.601.947.636	2.756.601.947.636	-	

(*) Đây là các khoản cho vay được đảm bảo có kỳ hạn từ 6 đến 12 tháng, hưởng lãi suất theo mức thị trường là từ 5,5% đến 8,5%/năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGÂN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	Giá trị ghi sổ	Giá trị dự phòng	
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	361.542.774.020	(9.390.583.148)	382.966.335.699	(10.163.275.043)	
Trong đó:					
- Công ty cổ phần thương mại Bách Hóa Xanh	42.815.316.139	-	37.759.752.288	-	
- Công ty TNHH Dịch Vụ EB	32.436.875.678	(814.663.404)	36.455.691.775	(814.663.404)	
- Công ty Cổ phần Thương mại Tổng hợp Wincommerce	27.967.196.550	-	52.223.866.017	-	
- Các bên liên quan (TM số 34)	13.213.408.161	(1.324.619.493)	8.042.596.537	(1.324.619.493)	
- Phải thu từ khách hàng khác	245.109.977.492	(7.251.300.251)	248.484.429.082	(8.023.992.146)	
Trả trước cho người bán ngắn hạn	79.492.674.343	-	252.891.309.985	-	
Trong đó:					
- Công ty TNHH Thương mại Quốc tế KB	19.842.053.288	-	1.887.597.000	-	
- Công ty TNHH Truyền thông Nhà & Đất	-	-	124.966.873.615	-	
- Công ty Cổ phần Khu công nghiệp Long An	-	-	89.029.166.129	-	
- Trả trước cho các bên khác	59.650.621.055	-	37.007.673.241	-	
Phải thu ngắn hạn khác	96.212.397.124	(2.465.207.823)	72.599.223.444	(2.465.207.823)	
Trong đó:					
- Tạm ứng cho nhân viên	64.492.703.176	-	42.706.712.792	-	
- Các khoản khác	31.719.693.948	(2.465.207.823)	29.892.510.652	(2.465.207.823)	
Trong đó:					
Bên liên quan (TM số 34)	7.261.335	-	8.386.068.201	-	
Phải thu các bên khác	96.205.135.789	(2.465.207.823)	64.213.155.243	(2.465.207.823)	
GIÁ TRỊ THUẦN	525.392.054.516	(11.855.790.971)	695.828.386.262	(12.628.482.866)	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

8. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN (tiếp theo)

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi:

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	12.628.482.866	9.498.926.573
Dự phòng trích lập trong kỳ	-	399.186.959
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	(772.691.895)	-
Số cuối kỳ	11.855.790.971	9.898.113.532

9. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Nguyên liệu, vật liệu	745.540.188.158	705.042.989.961
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	381.222.521.038	378.077.137.211
Thành phẩm	217.548.325.828	200.282.231.944
Hàng hóa	65.311.770.678	40.804.043.354
Hàng mua đang đi đường	27.599.224.373	161.547.952.762
Công cụ, dụng cụ	20.066.486.744	18.552.471.670
TỔNG CỘNG	1.457.288.516.819	1.504.306.826.902

10. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

		VND
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	30.334.112.371	22.944.561.981
Chi phí mua bảo hiểm	7.857.562.247	2.950.847.130
Công cụ và dụng cụ	5.815.598.927	8.741.315.402
Chi phí thuê	5.021.661.682	5.713.218.606
Khác	11.639.289.515	5.539.180.843
Dài hạn	551.544.328.758	232.184.708.504
Tiền thuê đất trả trước (TM số 3.11)	391.231.370.633	68.733.960.350
Chi phí thuê bao tiêu trả trước (*)	95.538.609.124	97.977.892.762
Công cụ và dụng cụ	55.959.088.207	54.857.563.104
Khác	8.815.260.794	10.615.292.288
TỔNG CỘNG	581.878.441.129	255.129.270.485

(*) Theo các hợp đồng và phụ lục hợp đồng Xây dựng - Bao tiêu sản phẩm của dự án Trung tâm Thương mại Hùng Vương ("Hùng Vương Plaza") giữa Hùng Vương, công ty con và các đối tác, Hùng Vương đã trả trước số tiền thuê bao tiêu phần diện tích sàn thương mại được chia của đối tác cho toàn bộ thời gian thuê được xác định ngay từ ban đầu (TM số 3.11). Theo đó, Công ty được xác lập quyền và nghĩa vụ liên quan đến khai thác kinh doanh trong suốt khoảng thời gian hoạt động của Hùng Vương Plaza.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị văn phòng	Tổng cộng	VNĐ
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ	972.002.270.554	1.182.872.631.446	104.052.204.961	80.493.440.402	2.339.420.547.363	
- Mua trong kỳ	1.120.000.000	6.909.727.591	12.732.775.065	6.315.934.000	27.078.436.656	
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	1.118.818.835	2.012.370.631	-	-	3.131.189.466	
- Thanh lý	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)	
Số cuối kỳ	974.241.089.389	1.191.794.729.668	116.484.980.026	86.809.374.402	2.369.330.173.485	
Trong đó:						
Đã khấu hao hết	206.248.288.923	563.316.842.253	36.668.997.525	32.604.459.214	838.838.587.915	
Giá trị khấu hao lũy kế:						
Số đầu kỳ	414.366.278.808	836.088.650.726	71.500.005.710	49.669.484.099	1.371.624.419.343	
- Khấu hao trong kỳ	19.439.916.077	20.673.452.866	3.765.911.136	3.556.655.045	47.435.935.124	
- Thanh lý	-	-	(300.000.000)	-	(300.000.000)	
Số cuối kỳ	433.806.194.885	856.762.103.592	74.965.916.846	53.226.139.144	1.418.760.354.467	
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	557.635.991.746	346.783.980.720	32.552.199.251	30.823.956.303	967.796.128.020	
Số cuối kỳ	540.434.894.504	335.032.626.076	41.519.063.180	33.583.235.258	950.569.819.018	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VỐ HÌNH

	Thương hiệu	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Lợi thế quyền thuê đất	Mối quan hệ với khách hàng	VND Tổng cộng
Nguyên giá:						
Số đầu kỳ và số cuối kỳ	602.980.085.759	833.705.110.032	70.639.555.464	475.480.684.073	494.978.534.057	2.477.783.969.385
Trong đó:						
Đã hao mòn hết	-	3.409.939.531	32.988.392.858	-	-	36.398.332.389
Giá trị hao mòn lũy kế:						
Số đầu kỳ	236.830.693.116	250.650.996.364	58.310.835.366	182.968.942.859	194.719.825.884	923.481.293.589
- Hao mòn trong kỳ	15.074.502.144	14.319.977.892	2.078.776.900	11.178.262.025	12.374.463.351	55.025.982.312
Số cuối kỳ	251.905.195.260	264.970.974.256	60.389.612.266	194.147.204.884	207.094.289.235	978.507.275.901
Giá trị còn lại:						
Số đầu kỳ	366.149.392.643	583.054.113.668	12.328.720.098	292.511.741.214	300.258.708.173	1.554.302.675.796
Số cuối kỳ	351.074.890.499	568.734.135.776	10.249.943.198	281.333.479.189	287.884.244.822	1.499.276.693.484

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

13. CÁC KHOẢN PHẢI THU DÀI HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Trả trước cho người bán dài hạn		
Trả trước tiền thuê văn phòng cho Công ty TNHH Hoàng Triều	6.706.139.759	7.297.141.783
Phải thu dài hạn khác		
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.640.337.680	1.620.337.680
TỔNG CỘNG	8.346.477.439	8.917.479.463

14. BẤT ĐỘNG SẢN ĐẦU TƯ

	VND	
	Nhà cửa và vật kiến trúc	
Nguyên giá		
Số đầu kỳ và số cuối kỳ		1.324.213.814.480
Giá trị hao mòn lũy kế		
Số đầu kỳ		330.922.473.108
- Khấu hao trong kỳ		25.048.711.720
Số cuối kỳ		355.971.184.828
Giá trị còn lại		
Số đầu kỳ		993.291.341.372
Số cuối kỳ		968.242.629.652

Các khoản doanh thu và chi phí hoạt động liên quan đến bất động sản đầu tư được trình bày trong TM số 26.2. Các khoản tiền thuê phải trả hàng năm trong tương lai được trình bày trong TM số 35.

Giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư chưa được đánh giá và xác định một cách chính thức tại ngày 30 tháng 6 năm 2025. Tuy nhiên, Ban Tổng Giám đốc tin tưởng rằng giá trị hợp lý của bất động sản đầu tư lớn hơn giá trị còn lại trên sổ tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

15. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Lắp đặt và sửa chữa máy móc	13.821.193.550	7.801.236.172
Chi phí xây dựng văn phòng	3.212.825.349	36.355.000
Khác	637.227.360	678.013.212
TỔNG CỘNG	17.671.246.259	8.515.604.384

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

Công ty liên kết và liên doanh đồng kiểm soát	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Tỷ lệ sở hữu	Giá trị đầu tư	Giá trị hợp lý	Tỷ lệ sở hữu
	%	VND	VND	%
Lavenue (i)	50,00	315.848.901.119	315.848.901.119	50,00
Bắc Bình (ii)	40,05	910.776.112.386	910.776.112.386	40,05
NutiKD (iii)	29,40	800.584.701.261	800.584.701.261	29,40
LG Vina (iv)	40,00	667.655.113.864	667.655.113.864	40,00
Tafoco	50,00	65.937.232.153	65.937.232.153	27,53
TỔNG CỘNG		2.760.802.060.783	2.760.802.060.783	
			2.662.057.444.880	
			2.662.057.444.880	

(i) Lavenue là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 0310306044 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 10 tháng 9 năm 2010. Hoạt động chính của Lavenue là kinh doanh bất động sản. Lavenue có trụ sở chính được đăng ký tại số 12 Lê Thánh Tôn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh. Lavenue hiện là chủ đầu tư của Dự án Lavenue Crown ("Dự án") tọa lạc tại số 8 - 12, Đường Lê Duẩn, Phường Sài Gòn, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Kể từ năm 2018, việc thực hiện đầu tư dự án này của Lavenue đã được các cơ quan có thẩm quyền tiến hành thanh tra toàn diện. Tòa án Nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án sơ thẩm số 400/2020/HS-ST vào ngày 20 tháng 9 năm 2020 và Tòa án Nhân dân cấp cao Thành phố Hồ Chí Minh đã ban hành Bản án phúc thẩm số 452/2021/HSPT vào ngày 2 tháng 12 năm 2021 về các vấn đề vi phạm quyết định quản lý, sử dụng tài sản nhà nước gây thất thoát, lãng phí liên quan đến dự án Lavenue Crown. Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty đã trích lập dự phòng đầu tư dựa trên giá trị có thể thu hồi được của khoản đầu tư này.

(ii) Bắc Bình là công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam trên cơ sở GCNĐKDN số 0305456774 do Sở Tài chính Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 24 tháng 10 năm 2007 và các lần sửa đổi bổ sung tiếp theo. Ngành nghề kinh doanh chính của Bắc Bình là xây dựng các loại công trình. Trụ sở đăng ký của Bắc Bình đặt tại Tầng 7, Tòa nhà Viet Dragon - 141 đường Nguyễn Du, Phường Bến Thành, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(iii) NutiKD (trước đây là Công ty Cổ phần Thực phẩm Đông lạnh Kido) là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo GCNĐKDN số 4103001557 do SKHĐT Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các lần sửa đổi bổ sung sau đó. Hoạt động chính của NutiKD là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm thực phẩm và nước uống như kem, sữa và các sản phẩm từ sữa. NutiKD có trụ sở chính được đăng ký tại Lô A2-7, Đường N4, Khu công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam.

(iv) Công ty TNHH Mỹ phẩm LG Vina là một công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đầu tư số 472023000753 do Ban Quản lý các Khu Công nghiệp Đồng Nai cấp ngày 22 tháng 10 năm 1997 và các Giấy Chứng nhận Đầu tư điều chỉnh sau đó. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty là sản xuất và bán các sản phẩm dưỡng da và trang điểm, tạo mùi thơm; sản phẩm làm sạch và chăm sóc tóc; sản phẩm làm sạch và chăm sóc răng, miệng; xà phòng tắm và sản phẩm tẩy rửa gia dụng cho thị trường trong nước và xuất khẩu và nhập khẩu, phân phối các mặt hàng mỹ phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

16. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH (tiếp theo)

Chi tiết khoản đầu tư vào các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

	Lavenue	NutikD	LG Vina	Bắc Bình	Tafoco	VND Tổng cộng
Giá trị đầu tư						
Số đầu kỳ	315.848.901.119	552.074.772.899	548.458.021.068	860.113.703.322	66.173.407.403	2.342.668.805.811
- Giảm giá trị đầu tư	-	-	-	(8.559.192.350)	-	(8.559.192.350)
Số cuối kỳ	315.848.901.119	552.074.772.899	548.458.021.068	851.554.510.972	66.173.407.403	2.334.109.613.461
Phần lũy kế trên lại (lỗ) sau khi hợp nhất của các công ty liên kết và công ty liên doanh đồng kiểm soát						
Số đầu kỳ	-	191.806.445.935	94.110.142.280	30.725.554.857	2.746.495.997	319.388.639.069
- Phần lợi nhuận (lỗ) trong kỳ	-	56.703.482.427	25.086.950.516	39.963.685.142	(236.175.250)	121.517.942.835
- Cổ tức	-	-	-	(11.467.638.585)	(2.746.495.997)	(14.214.134.582)
Số cuối kỳ	-	248.509.928.362	119.197.092.796	59.221.601.414	(236.175.250)	426.692.447.322
Giá trị còn lại						
Số đầu kỳ	315.848.901.119	743.881.218.834	642.568.163.348	890.839.258.179	68.919.903.400	2.662.057.444.880
Số cuối kỳ	315.848.901.119	800.584.701.261	667.655.113.864	910.776.112.386	65.937.232.153	2.760.802.060.783

17. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Phải trả bên liên quan (TM số 34)	463.936.705	463.936.705	386.296.705	386.296.705	
Phải trả bên thứ ba	340.520.429.932	340.520.429.932	445.886.625.701	445.886.625.701	
- AAA Oils and Fats Pte. Ltd	126.521.223.760	126.521.223.760	119.670.946.587	119.670.946.587	
- Sumitomo Corporation Thailand Ltd	12.008.254.091	12.008.254.091	23.082.796.253	23.082.796.253	
- Khác	201.990.952.081	201.990.952.081	303.132.882.861	303.132.882.861	
TỔNG CỘNG	340.984.366.637	340.984.366.637	446.272.922.406	446.272.922.406	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

18. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Bên khác trả tiền trước	25.046.426.227	41.164.905.400

19. PHẢI TRẢ VỀ CỔ TỨC, LỢI NHUẬN

		VND	
Lợi nhuận thuộc năm tài chính	Thời hạn chi trả	Số đầu kỳ	Số đầu kỳ
Trước 2024	Ngày 6 tháng 12 năm 2024	6.003.263.520	6.003.263.520
2024	Ngày 5 tháng 12 năm 2025	130.333.390	-
2025	Ngày 28 tháng 11 năm 2026	308.520.861.355	-
TỔNG CỘNG		314.654.458.265	6.003.263.520
Trong đó:			
Trong thời hạn chi trả		308.651.194.745	-
Quá thời hạn chi trả		6.003.263.520	6.003.263.520

20. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Thuế giá trị gia tăng	(142.100.507.426)	282.791.623.416	(271.325.549.985)	(130.634.433.995)
Thuế thu nhập doanh nghiệp	121.827.228.418	58.585.704.316	(156.168.493.452)	24.244.439.282
Thuế thu nhập cá nhân	10.154.844.433	41.092.003.305	(43.166.635.687)	8.080.212.051
Các loại thuế khác	668.329.979	16.149.697.804	(16.758.240.332)	59.787.451
TỔNG CỘNG	(9.450.104.596)	398.619.028.841	(487.418.919.456)	(98.249.995.211)
Trong đó:				
Thuế nộp thừa	(7.266.260.018)			(11.728.423.392)
Thuế GTGT được khấu trừ	(145.300.310.541)			(134.640.415.484)
Thuế phải nộp	143.116.465.963			48.118.843.665

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

21. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Chi phí hỗ trợ bán hàng và tiếp thị	129.014.366.875	161.074.572.039
Phí vận chuyển	65.855.388.267	70.533.439.365
Chi phí thuê đất	53.557.963.648	48.753.365.248
Lương tháng 13 và thưởng	30.477.113.364	33.661.285.376
Chiết khấu thương mại	29.970.953.759	21.245.751.807
Chi phí lãi vay	8.992.643.624	9.011.915.541
Khác	28.078.589.991	26.206.187.351
TỔNG CỘNG	345.947.019.528	370.486.516.727

22. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Ngắn hạn	774.889.353.262	614.921.072.839
Thư tín dụng trả chậm (*)	680.434.377.359	531.842.704.872
Thù lao Hội đồng Quản trị	71.520.000.000	59.600.000.000
Phải trả về cổ phần hóa	-	12.716.244.592
Khác	22.934.975.903	10.762.123.375
Dài hạn	58.847.367.114	56.117.499.885
Nhận ký quỹ, ký cược	58.847.367.114	56.117.499.885
TỔNG CỘNG	833.736.720.376	671.038.572.724
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải trả các bên liên quan (TM số 34)</i>	<i>75.458.979.676</i>	<i>67.990.036.906</i>
<i>Phải trả các bên khác</i>	<i>758.277.740.700</i>	<i>603.048.535.818</i>

(*) Tập đoàn có các khoản vay thư tín dụng trả chậm từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động. Chi tiết được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng TMCP Quân đội	436.111.482.356	Từ ngày 12 tháng 8 năm 2026 đến ngày 25 tháng 9 năm 2026	8,91 - 9,02
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam	244.322.895.003	Từ ngày 7 tháng 7 năm 2026 đến ngày 16 tháng 11 năm 2026	6,00 - 6,15
TỔNG CỘNG	680.434.377.359		

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ		VND
	Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ		
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	
Vay ngắn hạn	3.515.929.466.928	3.515.929.466.929	3.269.132.809.556	3.269.132.809.556	
Vay ngân hàng (TM số 23.1)	3.400.736.565.337	3.400.736.565.337	3.153.880.725.018	3.153.880.725.018	
Vay dài hạn ngân hàng đến hạn trả (TM số 23.2)	114.000.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000	114.000.000.000	
Vay dài hạn các tổ chức khác đến hạn trả (TM số 23.3)	1.192.901.591	1.192.901.592	1.252.084.538	1.252.084.538	
Vay dài hạn	317.122.888.843	317.122.888.843	374.764.818.262	374.764.818.262	
Vay ngân hàng (TM số 23.2)	313.500.000.000	313.500.000.000	370.500.000.000	370.500.000.000	
Vay tổ chức khác (TM số 23.3)	3.622.888.843	3.622.888.843	4.264.818.262	4.264.818.262	
TỔNG CỘNG	3.833.052.355.771	3.833.052.355.772	3.643.897.627.818	3.643.897.627.818	

Tình hình tăng (giảm) các khoản vay như sau:

	Vay ngắn hạn		Vay dài hạn		VND
	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	
Tiền thu từ đi vay	3.269.132.809.556	3.269.132.809.556	374.764.818.262	374.764.818.262	3.643.897.627.818
Vay dài hạn đến hạn	5.187.885.298.794	5.187.885.298.794	-	-	5.187.885.298.794
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	586.128.982	586.128.982	(586.128.982)	(586.128.982)	-
Tiền chi trả nợ gốc vay	(77.466.409)	(77.466.409)	(55.800.437)	(55.800.437)	(133.266.846)
	(4.941.597.303.995)	(4.941.597.303.995)	(57.000.000.000)	(57.000.000.000)	(4.998.597.303.995)
Số cuối kỳ	3.515.929.466.928	3.515.929.466.928	317.122.888.843	317.122.888.843	3.833.052.355.771

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23.	VAY (tiếp theo)				
23.1	Các khoản vay ngân hàng ngắn hạn				
Các khoản vay tín chấp ngắn hạn từ các ngân hàng thương mại nhằm mục đích tài trợ vốn lưu động, với chi tiết được trình bày như sau:					
	Ngân hàng	Số cuối kỳ VND	Nguyên tệ USD	Lãi suất %/năm	Kỳ hạn trả gốc và lãi
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM					
	Khoản vay 1	833.121.260.955		4,3% - 6,0%	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2026 đến ngày 4 tháng 11 năm 2026
	Khoản vay 2	697.916.978.129		7,0% - 8,2%	Từ ngày 27 tháng 7 năm 2026 đến ngày 24 tháng 9 năm 2026
	Khoản vay 3	10.211.769.941		7,5%	Từ ngày 16 tháng 9 năm 2026 đến ngày 22 tháng 9 năm 2026
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh TP HCM					
	Khoản vay 1	266.206.904.693		7,2% - 7,5%	Từ ngày 27 tháng 8 năm 2026 đến ngày 23 tháng 9 năm 2026
	Khoản vay 2	186.791.098.104		7,7% - 8,0%	Từ ngày 8 tháng 9 năm 2026 đến ngày 5 tháng 10 năm 2026
	Khoản vay 3	42.331.129.879		6,5% - 7,3%	Từ ngày 29 tháng 7 năm 2026 đến ngày 28 tháng 9 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam					
	Khoản vay 1	417.783.175.705		8,0% - 8,5%	Từ ngày 31 tháng 7 năm 2026 đến ngày 9 tháng 10 năm 2026
	Khoản vay 2	25.000.000.000		8,0%	Ngày 11 tháng 9 năm 2026
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh TP HCM					
	Khoản vay 1	179.902.796.164		7,0% - 7,9%	Từ ngày 10 tháng 7 năm 2026 đến ngày 16 tháng 11 năm 2026
	Khoản vay 2	126.430.856.339		7,9% - 8,0%	Từ ngày 10 tháng 9 năm 2026 đến ngày 3 tháng 11 năm 2026
Ngân hàng TNHH MTV United Overseas Bank					
	Khoản vay 1	258.890.723.100		6,8% - 7,5%	Từ ngày 17 tháng 7 năm 2026 đến ngày 27 tháng 10 năm 2026
Ngân hàng TMCP Quân đội					
	Khoản vay 1	244.518.641.688		8,0% - 8,2%	Từ ngày 14 tháng 9 năm 2026 đến ngày 30 tháng 11 năm 2026
Ngân hàng TMCP Kỹ thương Việt Nam					
	Khoản vay 1	111.631.230.640		8,6% - 8,8%	Từ ngày 12 tháng 11 năm 2026 đến 13 tháng 11 năm 2026
	TỔNG CỘNG	3.400.736.565.337			

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

23. VAY (tiếp theo)

23.2 Vay ngân hàng dài hạn

Chi tiết khoản vay dài hạn từ ngân hàng nhằm mục đích bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:

Ngân hàng	Số cuối kỳ (VND)	Kỳ hạn trả gốc và lãi	Lãi suất	Hình thức đảm bảo
VIB	<u>427.500.000.000</u>	Từ ngày 17 tháng 9 năm 2026 đến ngày 18 tháng 3 năm 2030	8%	18.199.534 cổ phần Hùng Vương Hợp đồng tiền gửi mở tại VIB thuộc sở hữu của Thọ Phát Food 39.780.000 cổ phần Thọ Phát Quốc Tế
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	114.000.000.000			
Vay dài hạn	313.500.000.000			

23.3 Khoản vay từ tổ chức khác

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 (i)	<u>4.815.790.434</u>	<u>5.516.902.800</u>
Trong đó:		
Vay dài hạn	3.622.888.843	4.264.818.262
Vay dài hạn đến hạn trả	1.192.901.591	1.252.084.538

(i) Đây là khoản nợ tín chấp không lãi suất với Công ty Cổ phần Phát triển Đô thị Công nghiệp Số 2 liên quan đến khoản thuê đất để xây dựng nhà máy tại Khu Công nghiệp Nhơn Trạch II, Xã Nhơn Trạch, Tỉnh Đồng Nai theo Hợp đồng thuê đất số 115/1988/HDTD ngày 12 tháng 5 năm 1988.

24. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	147.424.687.390	126.612.522.879
Trích quỹ trong kỳ	17.751.631.445	22.331.394.875
Sử dụng quỹ trong kỳ	<u>(2.157.360.200)</u>	<u>(1.249.177.814)</u>
Số cuối kỳ	<u>163.018.958.635</u>	<u>147.694.739.940</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU

25.1 *Tình hình tăng, giảm nguồn vốn chủ sở hữu*

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu mua lại của chính minh	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
								VND
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025								
Số đầu kỳ	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.345.555.006.014	643.299.611.914	7.265.166.246.021
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	27.667.008.437	29.706.079.172	57.373.087.609
- Cổ tức đã chia	-	-	-	-	-	-	(66.607.475.127)	(66.607.475.127)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(13.019.915.200)	(358.084.800)	(13.378.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(20.518.167.346)	(1.813.227.528)	(22.331.394.874)
Số cuối kỳ	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.339.683.931.905	604.226.903.631	7.220.222.463.629
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026								
Số đầu kỳ	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	-	69.858.995.990	16.135.952.841	1.834.460.204.757	627.267.087.649	7.738.038.920.499
- Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	-	-	66.500.285.673	33.240.675.244	99.740.960.917
- Mua lại cổ phiếu chính minh (*)	-	-	(675.908.884.000)	-	-	-	-	(675.908.884.000)
- Cổ tức công bố (**)	-	-	-	-	-	(637.573.895.200)	(69.420.801.282)	(706.994.696.482)
- Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	-	-	-	-	-	(52.016.251.129)	(120.291.667.874)	(172.307.919.003)
- Thù lao Hội đồng Quản trị và Ban kiểm soát	-	-	-	-	-	(14.476.714.400)	(344.285.600)	(14.821.000.000)
- Trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	-	-	(15.198.630.762)	(553.000.683)	(15.751.631.445)
Số cuối kỳ	2.898.063.160.000	2.292.253.519.262	(675.908.884.000)	69.858.995.990	16.135.952.841	1.181.694.998.939	469.898.007.454	6.251.995.750.486

(*) Theo Nghị quyết HĐQT số KDC07/2026/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 5 năm 2026, HĐQT đã thông qua việc mua lại tối đa 14.490.316 cổ phiếu làm cổ phiếu mua lại của chính minh từ nguồn thặng dư vốn cổ phần của Công ty. Ngày 25 tháng 5 năm 2026, Công ty đã nhận được Công văn số 4496/UBCK-QLCB của Ủy ban Chứng khoán Nhà nước chấp thuận hồ sơ mua lại số cổ phiếu nêu trên. Đến ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã hoàn tất việc mua lại 13.461.016 cổ phiếu với tổng giá trị là 675.908.884.000 VND.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 28 tháng 5 năm 2026, các cổ đông công ty đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền mặt năm 2024 với tỷ lệ 12% trên mệnh giá cổ phần, tương ứng số tiền 347.767.579.200 VND và năm 2025 với tỷ lệ 10% trên mệnh giá cổ phần, tương đương với số tiền 289.806.316.000 VND. Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026, Công ty đã chi trả cổ tức 2024 với tổng số tiền 347.605.588.210 VND.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.2 Cổ phiếu

	<i>Cổ phiếu</i>	
	<i>Số lượng</i>	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>
Cổ phiếu phổ thông được phép phát hành	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu phổ thông đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	289.806.316	289.806.316
Cổ phiếu mua lại của chính mình	(13.461.016)	-
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành	276.345.300	289.806.316

25.3 Cổ tức

	<i>VND</i>	
	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
<i>Cổ tức trên cổ phiếu phổ thông</i>		
Cổ tức bằng tiền cho năm 2024 đã công bố của công ty mẹ trong kỳ	347.767.579.200	-
Cổ tức bằng tiền cho năm 2025 đã công bố của công ty mẹ trong kỳ	289.806.316.000	-
Cổ tức bằng tiền đã trả cho cổ đông của công ty mẹ trong kỳ	347.605.588.210	442.890

25.4 Lãi trên cổ phiếu

Tập đoàn sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	66.500.285.673	27.667.008.437
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	(13.500.000.000)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	66.500.285.673	14.167.008.437
Số cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ	276.345.300	289.806.316
Lãi cơ bản trên mỗi cổ phiếu (<i>Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND</i>)	241	49
Lãi suy giảm trên mỗi cổ phiếu (<i>Mệnh giá mỗi cổ phiếu là 10.000 VND</i>)	241	49

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trước đây để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông ngày 28 tháng 5 năm 2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2026 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2026 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho kỳ hiện tại.

Không có giao dịch nào được ghi nhận liên quan tới cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu phổ thông tiềm năng giữa ngày kết thúc năm tài chính và ngày hoàn thành báo cáo tài chính hợp nhất này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

25. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

25.5 Lợi ích cổ đông không kiểm soát

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu kỳ	627.267.087.649	643.299.611.914
Lợi nhuận thuần trong kỳ	33.240.675.244	29.706.079.172
Cổ tức đã chia	(69.420.801.282)	(66.607.475.127)
Giao dịch vốn với cổ đông không kiểm soát	(120.291.667.874)	-
Trích lập các quỹ	(553.000.683)	(1.813.227.528)
Thù lao Hội đồng Quản trị	(344.285.600)	(358.084.800)
Số cuối kỳ	<u>469.898.007.454</u>	<u>604.226.903.631</u>

26. DOANH THU

26.1 Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Tổng doanh thu	4.452.117.246.961	4.267.121.894.049
Trong đó:		
Doanh thu bán sản phẩm	3.958.630.983.787	3.874.930.237.724
Doanh thu bán hàng hóa	367.070.012.172	273.148.501.503
Doanh thu cho thuê và cung cấp dịch vụ	119.495.708.700	118.230.248.905
Doanh thu khác	6.920.542.302	812.905.917
Các khoản giảm trừ doanh thu	(106.975.461.796)	(110.324.808.669)
Chiết khấu thương mại	(94.903.617.551)	(90.140.383.590)
Hàng bán bị trả lại	(12.071.844.245)	(20.184.425.079)
DOANH THU THUẦN	<u>4.345.141.785.165</u>	<u>4.156.797.085.380</u>
Trong đó:		
Doanh thu đối với bên liên quan	34.062.782.023	27.166.884.392
Doanh thu đối với bên khác	4.311.079.003.142	4.129.630.200.988

26.2 Doanh thu và chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập cho thuê bất động sản đầu tư	119.495.708.700	72.552.990.941
Chi phí hoạt động kinh doanh trực tiếp của các bất động sản đầu tư không tạo thu nhập cho thuê trong kỳ	42.464.686.730	39.487.969.164

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

26. DOANH THU (tiếp theo)

26.3 Doanh thu hoạt động tài chính

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Lãi tiền gửi và cho vay	100.292.578.361	64.916.831.618
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	3.942.985.017	18.025.596.546
Lãi do thanh lý khoản đầu tư	-	74.826.619.135
Khác	319.252.874	2.525.206.940
TỔNG CỘNG	104.554.816.252	160.294.254.239

27. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Giá vốn của thành phẩm đã bán	3.202.971.330.755	3.186.801.275.210
Giá vốn của hàng hóa đã bán	224.373.853.824	199.207.693.167
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	42.464.686.730	39.487.969.164
Giá vốn của hàng thành phẩm hủy	1.677.080.854	2.079.748.860
Khác	729.614.341	752.046.486
TỔNG CỘNG	3.472.216.566.504	3.428.328.732.887

28. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí lãi vay	127.421.942.047	93.341.426.736
Phân bổ chi phí phát hành trái phiếu	-	1.273.999.998
Lỗ chênh lệch tỷ giá	597.831.128	706.505.701
Khác	9.726.652.387	11.486.936.754
TỔNG CỘNG	137.746.425.562	106.808.869.189

29. CHI PHÍ BÁN HÀNG

		VND
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	270.652.512.440	270.963.932.218
Chi phí vận chuyển	104.736.416.477	91.403.914.704
Quảng cáo và khuyến mãi	93.954.606.239	94.244.720.784
Chi phí mua ngoài	48.562.793.965	25.878.380.793
Chi phí khấu hao và hao mòn	35.123.114.982	35.431.614.912
Chi phí bán hàng khác	38.560.250.582	45.272.786.292
TỔNG CỘNG	591.589.694.685	563.195.349.703

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

30. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nhân công	98.201.205.422	98.629.055.130
Chi phí khấu hao và hao mòn	91.977.539.262	91.226.885.116
Chi phí mua ngoài	40.570.659.533	44.172.180.334
Phí thuê và bảo trì	4.758.350.583	5.230.331.911
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	399.186.959
Chi phí quản lý doanh nghiệp khác	3.535.250.890	4.838.467.521
TỔNG CỘNG	239.043.005.690	244.496.106.971

31. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Thu nhập khác	30.448.969.124	27.419.586.620
Lãi từ xóa nợ và xử lý các khoản phải trả	18.481.199.394	-
Khoản thu từ phí hỗ trợ bán hàng	3.865.611.182	-
Lãi từ thanh lý công cụ, dụng cụ	1.734.869.745	20.093.621.542
Bồi thường từ khách hàng	1.304.448.628	4.554.442.050
Lãi từ thanh lý tài sản cố định	94.945.455	216.262.228
Khác	4.967.894.720	2.555.260.800
Chi phí khác	(12.322.271.843)	(3.290.185.534)
Các khoản phạt	(3.807.940.786)	-
Lỗ thanh lý tài sản cố định	-	(559.252.205)
Khác	(8.514.331.057)	(2.730.933.329)
LỢI NHUẬN KHÁC	18.126.697.281	24.129.401.086

32. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Kỳ này	Kỳ trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	3.247.842.712.680	3.229.121.039.720
Chi phí nhân công	368.853.717.862	369.592.987.348
Giá vốn hàng hóa	224.373.853.824	199.207.693.167
Chi phí dịch vụ mua ngoài	277.445.835.259	240.069.544.121
Chi phí khấu hao và hao mòn	184.202.926.722	182.770.421.484
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	399.186.959
Chi phí khác	130.220.532	14.859.316.762
TỔNG CỘNG	4.302.849.266.879	4.236.020.189.561

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Trong kỳ, Công ty và các công ty con có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") bằng 20% thu nhập chịu thuế.

Các báo cáo thuế của Công ty và các công ty con sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

33.1 Chi phí thuế TNDN

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Chi phí thuế TNDN	58.585.704.316	36.438.113.387
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(9.581.116.141)	(9.420.464.911)
TỔNG CỘNG	49.004.588.175	27.017.648.476

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của tổng lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Kỳ này	VND Kỳ trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	148.745.549.092	84.390.736.085
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng cho các công ty trong Tập đoàn	29.749.109.818	16.878.147.217
<i>Điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	2.497.844.560	3.848.652.062
Phân bổ lợi thế thương mại	11.338.459.513	11.338.459.513
Hao mòn của tài sản cố định hữu hình và tài sản cố định vô hình được định giá lại	-	511.600.009
Lợi nhuận từ công ty liên doanh, liên kết	(24.303.588.567)	(17.199.810.826)
Lỗi tính thuế chưa được ghi nhận thuế hoãn lại	30.952.176.166	16.336.769.044
Lỗi (lợi nhuận) từ thanh lý công ty liên kết	-	(6.165.323.827)
Khác	(1.229.413.315)	1.469.155.284
Chi phí thuế TNDN phát sinh trong kỳ	49.004.588.175	27.017.648.476

33.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải trả được tính toán dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ hiện hành. Thu nhập chịu thuế khác với thu nhập được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các kỳ khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải nộp của Tập đoàn được tính theo các thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.3 Thuế TNDN hoãn lại

Tập đoàn đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả, cùng với biến động trong kỳ này và kỳ trước như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất giữa niên độ</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ</i>	
			VND	
	<i>Số cuối kỳ</i>	<i>Số đầu kỳ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>Kỳ trước</i>
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại				
Các khoản chi phí phải trả	62.795.735.737	65.069.942.810	(2.274.207.073)	(5.712.811.205)
Dự phòng trợ cấp thôi việc	4.685.191.919	4.655.658.407	29.533.512	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	-	(161.091.548)	(342.087.500)
Lợi nhuận chưa thực hiện	8.876.228.777	8.929.061.146	(52.832.369)	(744.489.814)
Các khoản khác	10.064.123	161.660.553	9.495.118	(294.662.734)
Lỗ thuế	592.851.921	2.181.781.892	(1.588.929.971)	-
	<u>76.960.072.477</u>	<u>80.998.104.808</u>	<u>(4.038.032.331)</u>	<u>(7.094.051.253)</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả				
Dự phòng đầu tư vào công ty con	(16.900.000.000)	-	(16.900.000.000)	2.863.559.674
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	-	(16.868.191.982)	16.868.191.982	-
Lãi từ mua công ty con	(73.926.849.590)	(73.926.849.590)	-	-
Lãi từ việc đánh giá lại tài sản phát sinh từ hợp nhất kinh doanh	(539.104.513.688)	(552.755.470.178)	13.650.956.490	13.650.956.490
	<u>(629.931.363.278)</u>	<u>(643.550.511.750)</u>	<u>13.619.148.472</u>	<u>16.514.516.164</u>
Thuế thu nhập hoãn lại phải trả thuần	<u>(552.971.290.801)</u>	<u>(562.552.406.942)</u>		
Thu nhập thuế thu nhập hoãn lại tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất giữa niên độ			<u>9.581.116.141</u>	<u>9.420.464.911</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

33. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

33.4 Lỗi thuế chuyển sang các năm sau

Tập đoàn được phép chuyển các khoản lỗi thuế sang các năm sau để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗi đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có khoản lỗi thuế lũy kế ước tính là 17.656.741.786 VND (Ngày 31 tháng 12 năm 2025: 17.656.741.786 VND) có thể sử dụng để bù trừ với lợi nhuận chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗi đến năm	Lỗi tính thuế	VND	
			Đã chuyển lỗi đến ngày 30 tháng 6 năm 2026	Chưa chuyển lỗi tại ngày 30 tháng 6 năm 2026
2021	2026	109.548.112.552	(109.548.112.552)	-
2022	2027	206.954.857	-	206.954.857
2023	2028	111.226.609.079	(111.071.714.305)	154.894.774
2024	2029	24.231.430.588	(6.936.538.433)	17.294.892.155
2025	2030	71.435.532.594	(71.435.532.594)	-
2026	2031	162.705.530.687	(162.705.530.687)	-
TỔNG CỘNG		479.354.170.357	(461.697.428.571)	17.656.741.786

Lỗi thuế ước tính nêu trên của Tập đoàn cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026 chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này.

Tập đoàn chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với số lỗi thuế lũy kế tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 do không thể dự tính được lợi nhuận trong tương lai tại thời điểm này.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có giao dịch trọng yếu với Công ty trong kỳ và tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Vocarimex	Công ty con
TAC	Công ty con
KNB	Công ty con
KIDOFood	Công ty con
KTS	Công ty con
KLA	Công ty con
Thọ Phát	Công ty con
Thọ Phát Food	Công ty con
Hùng Vương	Công ty con
NutiKD	Công ty liên kết
Tafoco	Công ty liên kết
Bắc Bình	Công ty liên kết
Lavenue	Công ty liên kết đồng kiểm soát
Công ty Cổ phần Địa ốc Kido ("KDL")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Đầu tư Kido ("KDI")	Đồng quản lý chủ chốt
Công ty TNHH Một Thành viên Thương mại Sản xuất Dịch vụ Kỹ thuật Smart Science ("Smart Science")	Đồng quản lý chủ chốt
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch Hội đồng Quản trị ("HĐQT")
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
Bà Vương Bửu Linh	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Vương Ngọc Xiêm	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên độc lập HĐQT
Ông Lê Cao Thuận	Thành viên độc lập HĐQT
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban Kiểm soát ("BKS")
Ông Lương Quang Hiên	Thành viên BKS
Bà Lương Mỹ Duyên	Thành viên BKS
Ông Wang Ching Hua	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mai Xuân Trầm	Phó Tổng Giám đốc
Ông Bùi Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Tiến Hoàng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Mã Thanh Danh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Công Hạo	Phó Tổng Giám đốc

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Những giao dịch trọng yếu của Tập đoàn với các công ty có liên quan trong kỳ được trình bày như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Nghệp vụ</i>	<i>Kỳ này</i>	<i>VND</i>
			<i>Kỳ trước</i>
NutiKD	Bán hàng hóa	33.290.054.750	27.166.884.392
KDL	Cho thuê văn phòng	772.727.273	-
Tafoco	Cổ tức công bố	-	3.422.997.000

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan được trình bày như sau:

VND			
Bên liên quan	Nghệp vụ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Phải thu ngắn hạn của khách hàng			
NutiKD	Bán thành phẩm	13.213.408.161	8.042.596.537
Phải thu ngắn hạn khác			
NutiKD	Chi hộ	7.261.335	11.407.604
KDI	Chi trả hộ	-	7.474.660.597
KDL	Phí thuê văn phòng	-	900.000.000
		7.261.335	8.386.068.201
Phải trả người bán ngắn hạn			
NutiKD	Mua hàng hóa	330.136.705	330.136.705
Smart Science	Mua hàng hóa	133.800.000	56.160.000
		463.936.705	386.296.705
Phải trả ngắn hạn khác			
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao	71.520.000.000	64.051.057.230
NutiKD	Chi hộ	3.938.979.676	3.938.979.676
		75.458.979.676	67.990.036.906

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

34. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Tiền lương của Tổng Giám đốc:

Tên	Chức vụ	Kỳ này	VND Kỳ trước
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	4.182.323.250	3.983.165.000

Thù lao của Hội đồng quản trị:

			VND
Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch HĐQT	50.400.000	48.000.000
Ông Trần Lệ Nguyên	Phó Chủ tịch HĐQT kiêm Tổng Giám đốc	132.300.000	126.000.000
Bà Nguyễn Thị Xuân Liễu	Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc	113.400.000	108.000.000
Khác	Thành viên HĐQT	-	-
TỔNG CỘNG		296.100.000	282.000.000

Thù lao của Ban kiểm soát:

Thu nhập của Ban Kiểm soát:			VND
Tên	Chức vụ	Kỳ này	Kỳ trước
Bà Nguyễn Thị Ngọc Chi	Trưởng Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000
Khác	Thành viên	-	-
TỔNG CỘNG		36.000.000	36.000.000

35. CÁC CAM KẾT

Cam kết thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Đến 1 năm	24.677.269.794	24.677.269.794
Từ 1 đến 5 năm	24.140.996.916	24.140.996.916
Trên 5 năm	34.181.283.374	36.801.689.048
TỔNG CỘNG	82.999.550.084	85.619.955.758

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

35. CÁC CAM KẾT (tiếp theo)

Cam kết cho thuê hoạt động

Tập đoàn hiện đang cho thuê bất động sản theo hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản tiền thuê tối thiểu trong tương lai theo hợp đồng thuê hoạt động được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	202.722.490.488	204.428.139.069
Trên 1 đến 5 năm	447.900.847.686	344.762.369.257
Trên 5 năm	30.645.543.687	11.159.370.156
TỔNG CỘNG	681.268.881.861	560.349.878.482

Cam kết góp vốn

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa niên độ, Tập đoàn có cam kết góp vốn vào một số công ty như sau:

	VND		
	Số tiền cam kết sẽ góp	Số tiền đã thực góp	Số tiền còn phải góp
Công ty Cổ phần Thực phẩm gia vị Ta	200.000.000.000	-	200.000.000.000
Công ty TNHH Quốc tế Kiến Hưng	100.000.000.000	-	100.000.000.000
KTS	50.000.000.000	9.000.000.000	41.000.000.000
TỔNG CỘNG	350.000.000.000	9.000.000.000	341.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác. Theo đó, hoạt động theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng bánh và các ngành hàng khác.

Bộ phận theo lĩnh vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được, tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có có rủi ro vì lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác. Toàn bộ hoạt động kinh doanh của Tập đoàn phát sinh tại Việt Nam. Vì vậy, Tập đoàn xác định không có sự khác biệt về khu vực địa lý cho toàn bộ hoạt động của Tập đoàn.

Báo cáo bộ phận bao gồm các khoản mục phân bổ trực tiếp cho một bộ phận cũng như các bộ phận được phân chia theo một cơ sở hợp lý. Các khoản mục không được phân bổ bao gồm tài sản, nợ phải trả, doanh thu từ hoạt động tài chính, chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp, lãi hoặc lỗ khác và thuế thu nhập doanh nghiệp.

Tập đoàn lựa chọn các bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là bộ phận báo cáo chính yếu bao gồm ngành dầu ăn, ngành hàng hấp và các ngành hàng khác.

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Tập đoàn như sau:

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng bánh	Các ngành khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.333.673.827.696	992.273.316.242	126.170.103.023	4.452.117.246.961
Các khoản giảm trừ doanh thu	(78.749.271.796)	(28.226.190.000)	-	(106.975.461.796)
	<u>3.254.924.555.900</u>	<u>964.047.126.242</u>	<u>126.170.103.023</u>	<u>4.345.141.785.165</u>
Lợi nhuận gộp bộ phận	443.549.712.761	361.029.676.680	68.345.829.220	872.925.218.661
Chi phí bán hàng	(285.380.267.732)	(312.524.252.579)	6.314.825.626	(591.589.694.685)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(68.012.216.279)	(23.516.851.491)	(147.513.937.920)	(239.043.005.690)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết			121.517.942.835	121.517.942.835
Doanh thu tài chính				104.554.816.252
Chi phí tài chính				(137.746.425.562)
Lợi nhuận khác				18.126.697.281
Lợi nhuận kế toán trước thuế				<u>148.745.549.092</u>
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2026				
Tài sản bộ phận	6.541.933.499.063	1.643.355.210.115	5.886.902.159.020	14.072.190.868.198
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(1.244.175.557.488)
Tổng tài sản				<u>12.828.015.310.710</u>
Nợ phải trả bộ phận	2.963.759.618.596	332.279.991.388	4.524.155.507.728	7.820.195.117.712
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(1.244.175.557.488)
Tổng nợ phải trả				<u>6.576.019.560.224</u>

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

36. THÔNG TIN THEO BỘ PHẬN (tiếp theo)

Thông tin về doanh thu, lợi nhuận và một số tài sản và công nợ của bộ phận theo ngành hàng của Tập đoàn như sau: (tiếp theo)

				VND
	Ngành dầu ăn	Ngành hàng bánh	Các ngành khác	Tổng cộng
Cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Doanh thu bộ phận				
Doanh thu từ bán hàng ra bên ngoài	3.285.129.047.620	633.326.241.865	348.666.604.564	4.267.121.894.049
Các khoản giảm trừ doanh thu	(77.987.643.779)	(23.110.877.824)	(9.226.287.066)	(110.324.808.669)
	3.207.141.403.841	610.215.364.041	339.440.317.498	4.156.797.085.380
Lợi nhuận gộp bộ phận	412.624.957.590	228.946.099.494	86.897.295.409	728.468.352.493
Chi phí bán hàng	(278.012.999.584)	(174.905.491.092)	(110.276.859.027)	(563.195.349.703)
Chi phí quản lý doanh nghiệp	(187.768.164.039)	(30.408.855.560)	(26.319.087.372)	(244.496.106.971)
Phần lãi trong công ty liên doanh, liên kết	(3.665.808.527)	-	89.664.862.657	85.999.054.130
Doanh thu tài chính				160.294.254.239
Chi phí tài chính				(106.808.869.189)
Lợi nhuận khác				24.129.401.086
Lợi nhuận kế toán trước thuế				84.390.736.085
Vào ngày 30 tháng 6 năm 2025				
Tài sản bộ phận	6.145.717.335.910	1.728.715.472.455	6.495.432.398.202	14.369.865.206.567
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải thu nội bộ				(1.130.225.260.508)
Tổng tài sản				13.239.639.946.059
Nợ phải trả bộ phận	2.385.013.789.339	406.612.625.554	4.358.016.328.045	7.149.642.742.938
<u>Đối chiếu:</u>				
Phải trả nội bộ				(1.130.225.260.508)
Tổng nợ phải trả				6.019.417.482.430

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 6 năm 2026 và cho kỳ kế toán sáu tháng kết thúc cùng ngày

37. PHÂN LOẠI LẠI DỮ LIỆU TƯƠNG ỨNG THEO HƯỚNG DẪN CỦA THÔNG TƯ 99

Một số dữ liệu tương ứng của báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ đã được phân loại lại cho phù hợp với cách trình bày theo hướng dẫn của Thông tư 99 do lần đầu áp dụng (*Thuyết minh số 3.1*) trong kỳ hiện tại. Chi tiết như sau:

	Số đầu kỳ (đã được trình bày trước đây)	Trình bày lại	VND Số đầu kỳ (được trình bày lại)
BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT GIỮA NIÊN ĐỘ			
Tương đương tiền	1.138.577.409.486	632.000.000	1.139.209.409.486
Phải thu ngắn hạn khác	202.246.276.410	(129.656.495.636)	72.589.780.774
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	294.777.452.000	2.461.824.495.636	2.756.601.947.636
Phải thu về cho vay ngắn hạn	2.332.800.000.000	(2.332.800.000.000)	-
Phải trả về cổ tức, lợi nhuận	-	6.003.263.520	6.003.263.520
Các khoản phải trả khác	620.924.336.359	(6.003.263.520)	614.921.072.839

38. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị số KDC11/2026/NQ-HĐQT ngày 7 tháng 7 năm 2026, Hội đồng Quản trị của Công ty đã thông qua chủ trương mua 100% cổ phần của Công ty TNHH Đầu tư và Thương mại TPF ("TPF"). Vào ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất giữa niên độ này, Công ty đã hoàn tất việc mua 100% giá trị cổ phần của TPF. Theo đó, TPF đã trở thành công ty con của Công ty.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính riêng của Công ty.

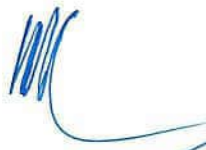
Phê duyệt, ngày 28 tháng 8 năm 2026

NGƯỜI LẬP



Trần Minh Nguyệt

KẾ TOÁN TRƯỞNG



Nguyễn Thị Oanh

TỔNG GIÁM ĐỐC



Trần Lê Nguyễn